

Số: 21/NQ-HĐND

Mai Sơn, ngày 11 tháng 8 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh một số nội dung Nghị quyết số 22/NQ-HĐND
ngày 15/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mai Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN
KHOÁ XXI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14 ngày 30/01/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về hướng dẫn một số hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND huyện Mai Sơn về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện và bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, thị trấn năm 2023;

Xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 250/TTr-UBND ngày 09/8/2023; Báo cáo thẩm tra số 57/BC-KTXH ngày 09/8/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và thảo luận tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mai Sơn, cụ thể:

I. Dự toán phê chuẩn tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện

1. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện.

1.1. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện năm 2023: 843.938.800.000 đồng (bằng chữ: tám trăm bốn mươi ba tỷ chín trăm ba mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng).

1.2. Phương án và mức bổ sung cân đối ngân sách huyện cho ngân sách các xã, thị trấn năm 2023.

Dự toán bổ sung cân đối ngân sách cho 22 xã, thị trấn năm 2023, số tiền: 110.071.700.000 đồng (*bằng chữ: một trăm mười tỷ không trăm bảy mươi một triệu bảy trăm nghìn đồng*)

II. Điều chỉnh dự toán

1. Điều chỉnh giảm tổng chi (*Chi quản lý hành chính các xã, thị trấn*), dự toán bổ sung cân đối các xã, thị trấn: 2.099.704.000 đồng (*bằng chữ: hai tỷ không trăm chín mươi chín triệu bảy trăm linh bốn nghìn đồng*).

2. Điều chỉnh tăng dự toán cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn số tiền 2.099.704.000 đồng (*bằng chữ: hai tỷ không trăm chín mươi chín triệu bảy trăm linh bốn nghìn đồng*), trong đó:

- Ngân sách huyện số tiền 1.309.991.000 đồng (*bằng chữ: một tỷ ba trăm linh chín triệu chín trăm chín mươi một nghìn đồng*).

- Ngân sách xã số tiền 789.713.000 đồng (*bằng chữ: bảy trăm tám mươi chín triệu bảy trăm mười ba nghìn đồng*).

III. Dự toán sau điều chỉnh như sau:

1. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện

1.1. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện năm 2023: 845.248.791.000 đồng (*bằng chữ: tám trăm bốn mươi lăm tỷ hai trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng*).

1.2. Phương án và mức bổ sung cân đối ngân sách huyện cho ngân sách các xã, thị trấn năm 2023.

Dự toán bổ sung cân đối ngân sách cho 22 xã, thị trấn năm 2023, số tiền: 108.761.709.000 đồng (*bằng chữ: một trăm linh tám tỷ bảy trăm sáu mươi một triệu bảy trăm linh chín nghìn đồng*).

(*Có phụ lục chi tiết kèm theo*)

Điều 2. Những nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mai Sơn về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện và bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, thị trấn năm 2023.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực

hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Mai Sơn khóa XXI, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp Chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 11 tháng 8 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Thường trực huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể của huyện;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Cường



ĐIỀU CHỈNH DIỆN MẶT CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11/8/2023 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Phê chuẩn tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện Mai Sơn			Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng			Dự toán sau điều chỉnh			Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện		Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	964.790.000.000	843.938.803.000	120.851.200.000	2.099.704.000	-	2.099.704.000	2.099.704.000	1.309.991.000	789.713.000	964.790.000.000	845.248.791.000	119.541.209.000	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	855.836.000.000	735.832.803.000	120.003.200.000	2.099.704.000	-	2.099.704.000	2.099.704.000	1.309.991.000	789.713.000	855.836.000.000	737.142.791.000	118.693.209.000	
I	Chi đầu tư phát triển (1)	64.120.000.000	64.120.000.000	-			-			-	64.120.000.000	64.120.000.000	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án	64.120.000.000	64.120.000.000	-			-			-	64.120.000.000	64.120.000.000	-	
	- Chi đầu tư XDCB tập trung	19.120.000.000	19.120.000.000	-			-			-	19.120.000.000	19.120.000.000	-	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	40.500.000.000	40.500.000.000	-			-			-	40.500.000.000	40.500.000.000	-	
	- Chi các nội dung khác (lập kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch, xác định giá đất, tổ chức bán đấu giá....)	4.500.000.000	4.500.000.000	-			-			-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	773.409.000.000	655.835.800.000	117.573.200.000	2.099.704.000	-	2.099.704.000	2.099.704.000	1.309.991.000	789.713.000	773.409.000.000	657.145.791.000	116.263.209.000	
1	Chi sự nghiệp Giáo dục	506.179.000.000	505.684.000.000	495.000.000	-			-			506.179.000.000	505.684.000.000	495.000.000	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Chi sự nghiệp kinh tế	36.527.000.000	34.184.600.000	2.342.400.000	-			-			36.527.000.000	34.184.600.000	2.342.400.000	
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	16.394.000.000	15.740.000.000	654.000.000	-			-			16.394.000.000	15.740.000.000	654.000.000	
5	Chi đảm bảo xã hội	49.481.000.000	43.672.700.000	5.808.300.000	-			-			49.481.000.000	43.672.700.000	5.808.300.000	
6	Chi quản lý hành chính	144.533.000.000	42.288.800.000	102.244.200.000	2.099.704.000		2.099.704.000	2.099.704.000	1.309.991.000	789.713.000	144.533.000.000	43.598.791.000	100.934.209.000	Chi tiết tại phụ lục I
7	Chi trung tâm chính trị huyện	2.503.000.000	2.503.000.000	-	-			-			2.503.000.000	2.503.000.000	-	
8	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	14.049.000.000	8.019.700.000	6.029.300.000	-			-			14.049.000.000	8.019.700.000	6.029.300.000	
9	Chi khác	1.443.000.000	1.443.000.000	-	-			-			1.443.000.000	1.443.000.000	-	
10	Ngân sách tính hỗ trợ đối ứng Chương trình Mục tiêu Quốc gia	2.300.000.000	2.300.000.000	-	-			-			2.300.000.000	2.300.000.000	-	
III	Dự phòng ngân sách	17.392.000.000	14.962.000.000	2.430.000.000							17.392.000.000	14.962.000.000	2.430.000.000	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	915.000.000	915.000.000	-							915.000.000	915.000.000	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	108.106.000.000	108.106.000.000	-			-			-	108.106.000.000	108.106.000.000	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	107.903.000.000	107.903.000.000	-			-			-	107.903.000.000	107.903.000.000	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	203.000.000	203.000.000	-			-			-	203.000.000	203.000.000	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
D	Ghi chi nguồn cấp quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
E	Chi từ quỹ đất công ích	848.000.000	-	848.000.000		-			-		848.000.000	-	848.000.000	



Biểu mẫu số 34
(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
của Chính phủ)

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11/8/2023 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Phê chuẩn tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND huyện Mai Sơn	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	964.790.000.000	2.099.704.000	2.099.704.000	964.790.000.000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	120.851.200.000	2.099.704.000	789.713.000	119.541.209.000
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	735.832.800.000	-	1.309.991.000	737.142.791.000
I	Chi đầu tư phát triển (1)	64.120.000.000			64.120.000.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	64.120.000.000			64.120.000.000
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	19.120.000.000			19.120.000.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	40.500.000.000			40.500.000.000
	- Chi các nội dung khác (lập kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch, xác định giá đất, tổ chức bán đấu giá....)	4.500.000.000			4.500.000.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-			-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tái chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	-			-
II	Chi thường xuyên	655.835.800.000	-	1.309.991.000	657.145.791.000
1	Chi sự nghiệp Giáo dục	505.684.000.000			505.684.000.000
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-			-
3	Chi sự nghiệp kinh tế	34.184.600.000			34.184.600.000
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	15.740.000.000			15.740.000.000
5	Chi đảm bảo xã hội	43.672.700.000			43.672.700.000
6	Chi quản lý hành chính	42.288.800.000		1.309.991.000	43.598.791.000
7	Chi trung tâm chính trị huyện	2.503.000.000			2.503.000.000
8	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	8.019.700.000			8.019.700.000
9	Chi khác	1.443.000.000			1.443.000.000
10	Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng chương trình mục tiêu Quốc gia	2.300.000.000			2.300.000.000
III	Dự phòng ngân sách	14.962.000.000			14.962.000.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	915.000.000			915.000.000
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	108.106.000.000			108.106.000.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	107.903.000.000			107.903.000.000
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Vốn sự nghiệp)	203.000.000			203.000.000
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				



BẢNG CHỈ DẪN TÍNH TOÁN THU NHẬP CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Bảng theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 11/8/2023 của HĐND huyện Mai Sơn)

		Phổ chuẩn tại "ngày quyết số 31/NQ-HĐND ngày 11/8/2023 của HĐND huyện Mai Sơn"										Đã nghị điều chỉnh tăng				Dự toán sau khi điều chỉnh										Đơn vị tính								
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giới hạn - chi trợ cấp và chi trợ cấp	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an ninh xã hội	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát triển, truyền hình, thông tin	Chi thể thao và thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động khác	Chi các hoạt động khác	Tổng số	Chi hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, du lịch	Chi bảo đảm an ninh	Chi thường xuyên khác	Tổng số	Chi giới hạn - chi trợ cấp và chi trợ cấp	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an ninh xã hội	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát triển, truyền hình, thông tin	Chi thể thao và thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động khác	Chi các hoạt động khác	Chi các hoạt động khác	Chi các hoạt động khác	Trong đó		Chi hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, du lịch	Chi bảo đảm an ninh	Chi thường xuyên khác		
																												Chi giới hạn	Chi công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, khác					
	TỔNG SỐ	422.243.000.000	363.497.000.000	2.758.700.000	2.516.000.000	6.751.000.000	9.000.000.000	899.000.000	7.028.000.000	11.093.000.000	2.207.000.000	41.538.000.000	14.770.000.000	841.000.000	841.000.000	422.243.000.000	363.497.000.000	2.758.700.000	2.516.000.000	6.751.000.000	9.000.000.000	899.000.000	7.028.000.000	11.093.000.000	2.207.000.000	41.538.000.000	14.770.000.000	841.000.000						
1	Cơ quan	422.243.000.000	363.497.000.000	2.758.700.000	2.516.000.000	6.751.000.000	9.000.000.000	899.000.000	7.028.000.000	11.093.000.000	2.207.000.000	41.538.000.000	14.770.000.000	841.000.000	841.000.000	422.243.000.000	363.497.000.000	2.758.700.000	2.516.000.000	6.751.000.000	9.000.000.000	899.000.000	7.028.000.000	11.093.000.000	2.207.000.000	41.538.000.000	14.770.000.000	841.000.000						
2	Văn phòng huyện ủy	10.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.530.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
3	Văn phòng HĐND-HĐND	6.377.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.844.000.000	-	-	-	6.377.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	899.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	745.000.000	-	-	-	899.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
5	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.800.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.344.000.000	-	-	-	1.800.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
6	Phòng Thuế - Kế hoạch	2.314.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.511.000.000	-	-	-	2.314.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
7	Thanh tra huyện	1.173.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	972.000.000	-	-	-	1.173.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	13.434.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	-	13.434.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
9	Phòng Tư pháp	702.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	722.000.000	-	-	-	702.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
10	Phòng Lao động - Thương mại và Xã hội	46.774.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.024.000.000	-	-	-	46.774.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
11	Phòng Y tế	1.780.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.088.000.000	-	-	-	1.780.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
12	Phòng Y tế và Phòng Y tế	1.222.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	880.000.000	-	-	-	1.222.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
13	Phòng Dân tộc	644.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	514.000.000	-	-	-	644.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
14	Phòng Giáo dục và Đào tạo	487.543.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.178.000.000	-	-	-	487.543.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
15	Quản lý nhà nước	1.530.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.278.000.000	-	-	-	1.530.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
16	Hệ thống chính trị	488.180.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	488.180.000.000	-	-	-	488.180.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
17	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1.071.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.071.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
18	Hội Nông dân	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	784.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
19	Hội Cựu chiến binh	540.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	457.000.000	-	-	-	540.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
20	Hội Cựu chiến binh	720.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	472.000.000	-	-	-	720.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
21	Hội Cựu chiến binh	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	824.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
22	Trung tâm văn hóa, thể thao và thông tin	14.120.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	14.120.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
23	Trung tâm văn hóa, thể thao và thông tin	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
24	Trung tâm văn hóa, thể thao và thông tin	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
25	Ban chỉ huy quân sự huyện	7.471.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	7.471.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
26	Công an huyện	2.464.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.700.000.000	-	-	-	2.464.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
27	Đội Cảnh sát	899.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	899.000.000	-	-	-	899.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
28	Đội Cảnh sát	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
29	Đội Cảnh sát	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
30	Đội Cảnh sát	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
31	Đội Cảnh sát	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
32	Đội Cảnh sát	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
33	Đội Cảnh sát	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
34	Đội Cảnh sát	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
35	Đội Cảnh sát	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
36	Đội Cảnh sát	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
37	Đội Cảnh sát	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
38	Đội Cảnh sát	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
39	Đội Cảnh sát	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
40	Đội Cảnh sát	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
41	Đội Cảnh sát	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
42	Đội Cảnh sát	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
43	Đội Cảnh sát	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-													



**ĐIỀU CHỈNH ĐƠN THỰC CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11/8/2023 của HĐND huyện Mai Sơn)

ĐVT: Đồng

ST T	Tên đơn vị	Phê chuẩn tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND huyện Mai Sơn										Điều chỉnh giảm Tổng chi cân đối NSDP	Điều chỉnh tăng Tổng chi cân đối NSDP	Dự toán sau điều chỉnh									
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP			Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP		
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số		Trong đó: Phần NSDP được hưởng	Thu NSDP hưởng 100%								Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng						
																		Tổng số				Trong đó: Phần NSDP được hưởng	
	TỔNG SỐ	20.828.000.000	10.779.500.000	6.473.000.000	14.355.000.000	4.306.500.000	110.071.700.000	-	-	120.851.200.000	2.099.704.000	789.713.000	20.828.000.000	10.779.500.000	6.473.000.000	14.355.000.000	4.306.500.000	108.761.709.000	-	-	119.541.209.000		
1	Thị trấn Hát Lót	5.040.000.000	1.585.500.000	105.000.000	4.935.000.000	1.480.500.000	5.019.026.000	-	-	6.604.526.000	-	10.490.000	5.040.000.000	1.585.500.000	105.000.000	4.935.000.000	1.480.500.000	5.029.516.000	-	-	6.615.016.000		
2	Xã Chiềng Sung	265.000.000	265.000.000	265.000.000	-	-	4.418.560.000	-	-	4.683.560.000	-	-	265.000.000	265.000.000	265.000.000	-	-	4.418.560.000	-	-	4.683.560.000		
3	Xã Mường Bằng	270.000.000	270.000.000	270.000.000	-	-	5.022.103.000	-	-	5.292.103.000	-	30.704.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	-	-	5.052.807.000	-	-	5.322.807.000		
4	Xã Chiềng Chân	106.000.000	106.000.000	106.000.000	-	-	5.050.153.000	-	-	5.156.153.000	42.973.000	19.347.000	106.000.000	106.000.000	106.000.000	-	-	5.026.527.000	-	-	5.132.527.000		
5	Xã Mường Chanh	65.000.000	65.000.000	65.000.000	-	-	4.829.529.000	-	-	4.894.529.000	321.302.000	131.561.000	65.000.000	65.000.000	65.000.000	-	-	4.639.788.000	-	-	4.704.788.000		
6	Xã Chiềng Ban	160.000.000	160.000.000	160.000.000	-	-	6.019.618.000	-	-	6.179.618.000	642.606.000	127.768.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	-	-	5.504.780.000	-	-	5.664.780.000		
7	Xã Chiềng Mung	3.653.000.000	1.714.000.000	883.000.000	2.770.000.000	831.000.000	4.854.100.000	-	-	6.568.100.000	175.689.000	56.326.400	3.653.000.000	1.714.000.000	883.000.000	2.770.000.000	831.000.000	4.734.737.400	-	-	6.448.737.400		
8	Xã Mường Bon	725.000.000	333.000.000	165.000.000	560.000.000	168.000.000	4.957.833.000	-	-	5.290.833.000	132.716.000	28.949.200	725.000.000	333.000.000	165.000.000	560.000.000	168.000.000	4.854.066.200	-	-	5.187.066.200		
9	Xã Chiềng Chung	62.000.000	62.000.000	62.000.000	-	-	4.768.119.000	-	-	4.830.119.000	55.869.000	13.801.000	62.000.000	62.000.000	62.000.000	-	-	4.726.051.000	-	-	4.788.051.000		
10	Xã Chiềng Mai	217.000.000	217.000.000	217.000.000	-	-	4.908.404.000	-	-	5.125.404.000	-	9.387.000	217.000.000	217.000.000	217.000.000	-	-	4.917.791.000	-	-	5.134.791.000		
11	Xã Hát Lót	1.817.000.000	1.010.600.000	665.000.000	1.152.000.000	345.600.000	4.985.686.000	-	-	5.996.286.000	132.716.000	19.065.000	1.817.000.000	1.010.600.000	665.000.000	1.152.000.000	345.600.000	4.872.035.000	-	-	5.882.635.000		
12	Xã Cò Nòi	3.783.000.000	2.685.400.000	2.215.000.000	1.568.000.000	470.400.000	5.273.961.000	-	-	7.959.361.000	165.201.000	167.168.800	3.783.000.000	2.685.400.000	2.215.000.000	1.568.000.000	470.400.000	5.275.928.800	-	-	7.961.328.800		
13	Xã Chiềng Nòi	26.000.000	26.000.000	26.000.000	-	-	5.215.546.000	-	-	5.241.546.000	-	-	26.000.000	26.000.000	26.000.000	-	-	5.215.546.000	-	-	5.241.546.000		
14	Xã Phiêng Cầm	1.165.000.000	395.000.000	65.000.000	1.100.000.000	330.000.000	5.897.221.000	-	-	6.292.221.000	233.968.000	50.872.800	1.165.000.000	395.000.000	65.000.000	1.100.000.000	330.000.000	5.714.125.800	-	-	6.109.125.800		
15	Xã Chiềng Dong	38.000.000	38.000.000	38.000.000	-	-	4.446.598.000	-	-	4.484.598.000	-	-	38.000.000	38.000.000	38.000.000	-	-	4.446.598.000	-	-	4.484.598.000		
16	Xã Chiềng Khèo	38.000.000	38.000.000	38.000.000	-	-	4.209.829.000	-	-	4.247.829.000	-	-	38.000.000	38.000.000	38.000.000	-	-	4.209.829.000	-	-	4.247.829.000		
17	Xã Chiềng Ve	20.000.000	20.000.000	20.000.000	-	-	3.958.754.000	-	-	3.978.754.000	-	12.069.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	-	-	3.970.823.000	-	-	3.990.823.000		
18	Xã Chiềng Lương	700.000.000	700.000.000	700.000.000	-	-	6.136.186.000	-	-	6.836.186.000	130.307.000	68.678.600	700.000.000	700.000.000	700.000.000	-	-	6.074.557.600	-	-	6.774.557.600		
19	Xã Phiêng Păn	76.000.000	76.000.000	76.000.000	-	-	6.638.267.000	-	-	6.714.267.000	-	2.502.000	76.000.000	76.000.000	76.000.000	-	-	6.640.769.000	-	-	6.716.769.000		
20	Xã Nà Ôt	67.000.000	67.000.000	67.000.000	-	-	4.883.016.000	-	-	4.950.016.000	-	23.464.400	67.000.000	67.000.000	67.000.000	-	-	4.906.480.400	-	-	4.973.480.400		
21	Xã Tả Hộc	35.000.000	35.000.000	35.000.000	-	-	4.560.860.000	-	-	4.595.860.000	-	-	35.000.000	35.000.000	35.000.000	-	-	4.560.860.000	-	-	4.595.860.000		
22	Xã Nà Bó	2.500.000.000	911.000.000	230.000.000	2.270.000.000	681.000.000	4.018.331.000	-	-	4.929.331.000	66.357.000	17.558.800	2.500.000.000	911.000.000	230.000.000	2.270.000.000	681.000.000	3.969.532.800	-	-	4.880.532.800		

STT	Tên đơn vị (1)	Phân chuẩn tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 15/12/2012 của HĐND huyện Mát Sơn											Điều chỉnh tổng dự toán											Dự toán sau điều chỉnh																																																																																																																																																																																																																																																																						
		Tổng chỉ tiêu chi ngân sách địa phương											Tổng chỉ tiêu chi ngân sách địa phương											Tổng chỉ tiêu chi ngân sách địa phương																																																																																																																																																																																																																																																																						
		Chi thường xuyên											Chi thường xuyên											Chi thường xuyên																																																																																																																																																																																																																																																																						
		Tổng số	Tổng số	Trong đó		Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Tổng số	Tổng số	Trong đó		Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Tổng số	Tổng số	Trong đó		Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)																																																																																																																																																																																																																																																														
				Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)										Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)										Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)						Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)	Chi trả nợ vay và dự trữ (2)



Phụ lục I

Điều chỉnh dự toán các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn năm 2023

(Kế toán theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11/8/2023 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Phê chuẩn tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND huyện Mai Sơn		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú	
		Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh đã cấp tại Quyết định số 2766/QĐ-UBND ngày 16/12/2023 của UBND huyện Mai Sơn	Kinh phí hỗ trợ Công an viên đã cấp tại Quyết định số 2766/QĐ-UBND ngày 16/12/2023 của UBND huyện Mai Sơn	Kinh phí tự chủ	Tổng	Kinh phí Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Kinh phí hỗ trợ Công an viên	Tổng	Kinh phí tự chủ, chi thường xuyên	Kinh phí nghỉ thôi việc, tăng thêm do thay đổi loại bản	Kinh phí Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Kinh phí hỗ trợ Công an viên	Kinh phí tự chủ, chi thường xuyên		Kinh phí nghỉ thôi việc, tăng thêm do thay đổi loại bản
	Tổng cộng	20.709.060.000	3.165.307.000	23.081.000.000	2.099.704.000	1.785.017.000	314.687.000	2.099.704.000	1.309.991.000	789.713.000	18.924.043.000	2.850.620.000	24.390.991.000	789.713.000	-
I	Cấp xã	20.709.060.000	3.165.307.000	-	2.099.704.000	1.785.017.000	314.687.000	789.713.000	-	789.713.000	18.924.043.000	2.850.620.000	-	789.713.000	Điều chỉnh tăng kinh phí nghỉ thôi việc, tăng thêm do thay đổi loại bản chi tiết tại phụ lục I.1
1	TT Hát Lót	1.411.357.000	214.381.000	-	-	-	-	10.490.000	-	10.490.000	1.411.357.000	214.381.000	-	10.490.000	
2	Xã Chiềng Sung	740.929.000	114.790.000	-	-	-	-	-	-	-	740.929.000	114.790.000	-	-	
3	Xã Mường Bằng	827.667.000	125.875.000	-	-	-	-	30.704.000	-	30.704.000	827.667.000	125.875.000	-	30.704.000	
4	Xã Chiềng Chăn	911.575.000	143.219.000	-	42.973.000	34.569.000	8.404.000	19.347.000	-	19.347.000	877.006.000	134.815.000	-	19.347.000	
5	Xã Mường Chanh	730.977.000	114.253.000	-	321.302.000	274.457.000	46.845.000	131.561.000	-	131.561.000	456.520.000	67.408.000	-	131.561.000	
6	Xã Chiềng Ban	1.252.867.000	200.077.000	-	642.606.000	548.915.000	93.691.000	127.768.000	-	127.768.000	703.952.000	106.386.000	-	127.768.000	
7	Xã Chiềng Mung	1.282.723.000	201.686.000	-	175.689.000	148.333.000	27.356.000	56.326.400	-	56.326.400	1.134.390.000	174.330.000	-	56.326.400	
8	Xã Mường Bon	797.811.000	124.266.000	-	132.716.000	113.763.000	18.953.000	28.949.200	-	28.949.200	684.048.000	105.313.000	-	28.949.200	
9	Xã Chiềng Chung	693.999.000	105.850.000	-	55.869.000	46.929.000	8.940.000	13.801.000	-	13.801.000	647.070.000	96.910.000	-	13.801.000	
10	Xã Chiềng Mai	763.663.000	109.604.000	-	-	-	-	9.387.000	-	9.387.000	763.663.000	109.604.000	-	9.387.000	
11	Xã Hát Lót	1.104.533.000	172.721.000	-	132.716.000	113.763.000	18.953.000	19.065.000	-	19.065.000	990.770.000	153.768.000	-	19.065.000	
12	Xã Cò Nòi	2.027.529.000	311.827.000	-	165.201.000	138.381.000	26.820.000	167.168.800	-	167.168.800	1.889.148.000	285.007.000	-	167.168.800	
13	Xã Chiềng Núi	971.287.000	146.437.000	-	-	-	-	-	-	-	971.287.000	146.437.000	-	-	
14	Xã Phiêng Cắm	1.408.847.000	221.176.000	-	233.968.000	197.671.000	36.297.000	50.872.800	-	50.872.800	1.211.176.000	184.879.000	-	50.872.800	
15	Xã Chiềng Dơng	553.209.000	79.030.000	-	-	-	-	-	-	-	553.209.000	79.030.000	-	-	
16	Xã Chiềng Khéo	362.659.000	49.528.000	-	-	-	-	-	-	-	362.659.000	49.528.000	-	-	
17	Xã Chiềng Ve	372.611.000	50.074.000	-	-	-	-	12.069.000	-	12.069.000	372.611.000	50.074.000	-	12.069.000	
18	Xã Chiềng Lược	1.191.271.000	183.806.000	-	130.307.000	111.355.000	18.952.000	68.678.600	-	68.678.600	1.079.916.000	164.854.000	-	68.678.600	
19	Xã Phiêng Păn	1.218.719.000	185.416.000	-	-	-	-	2.502.000	-	2.502.000	1.218.719.000	185.416.000	-	2.502.000	
20	Xã Nà Ôt	703.951.000	106.386.000	-	-	-	-	23.464.400	-	23.464.400	703.951.000	106.386.000	-	23.464.400	
21	Xã Tả Hộc	553.209.000	79.030.000	-	-	-	-	-	-	-	553.209.000	79.030.000	-	-	
22	Xã Nà Bó	827.667.000	125.875.000	-	66.357.000	56.881.000	9.476.000	17.558.800	-	17.558.800	770.786.000	116.399.000	-	17.558.800	
II	Cấp huyện	-	-	23.081.000.000	-	-	-	1.309.991.000	1.309.991.000	-	-	-	24.390.991.000	-	
1	Văn phòng HĐND - UBND	-	-	3.004.000.000	-	-	-	60.000.000	60.000.000	-	-	-	3.064.000.000	-	
2	Phòng tư pháp	-	-	522.000.000	-	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-	-	534.000.000	-	

	Phê chuẩn tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND huyện Mai Sơn			Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Dự toán sau điều chỉnh				Ghi chú
	Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh đã cấp tại Quyết định số 2766/QĐ-UBND ngày 16/12/2023 của UBND huyện Mai Sơn	Kinh phí hỗ trợ Công an viên đã cấp tại Quyết định số 2766/QĐ-UBND ngày 16/12/2023 của UBND huyện Mai Sơn	Kinh phí tự chủ	Tổng	Kinh phí Nghị quyết số 20/2021/NQ- HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Kinh phí hỗ trợ Công an viên	Tổng	Kinh phí tự chủ, chi thường xuyên	Kinh phí nghỉ thôi việc, tăng thêm do thay đổi loại bản	Kinh phí Nghị quyết số 20/2021/NQ- HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	Kinh phí hỗ trợ Công an viên	Kinh phí tự chủ, chi thường xuyên	Kinh phí nghỉ thôi việc, tăng thêm do thay đổi loại bản	
3	Phòng Tài Chính -Kế hoạch			1.113.000.000			24.000.000	24.000.000				1.137.000.000		
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng			1.115.000.000			24.000.000	24.000.000				1.139.000.000		
5	Phòng Nội vụ			1.040.000.000			21.000.000	21.000.000				1.061.000.000		
6	Phòng Văn Hoá			546.000.000			12.000.000	12.000.000				558.000.000		
7	Phòng Dân tộc			554.000.000			12.000.000	12.000.000				566.000.000		
8	Phòng LĐ-TB&XH			1.024.000.000			21.000.000	21.000.000				1.045.000.000		
9	Phòng Nông nghiệp và PTNT			969.000.000			21.000.000	21.000.000				990.000.000		
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường			1.146.000.000			24.000.000	24.000.000				1.170.000.000		
11	Thanh Tra huyện			973.000.000			15.000.000	15.000.000				988.000.000		
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo			1.159.000.000			21.000.000	21.000.000				1.180.000.000		
13	Mặt trận Tổ quốc			1.069.000.000			30.000.000	30.000.000				1.099.000.000		
14	Hội Phụ nữ			824.000.000			15.000.000	15.000.000				839.000.000		
15	Hội Nông dân			784.000.000			12.000.000	12.000.000				796.000.000		
16	Huyện đoàn			475.000.000			12.000.000	12.000.000				487.000.000		
17	Hội Cựu chiến binh			435.000.000			9.000.000	9.000.000				444.000.000		
18	Văn phòng Huyện uỷ			6.329.000.000			296.000.000	296.000.000				6.625.000.000		
19	Chi quản lý hành chính cấp huyện						668.991.000	668.991.000				668.991.000		



Phụ lục I.1

Điều chỉnh tăng kinh phí nghỉ thôi việc, tăng thêm do thay đổi loại bản cho các xã, thị trấn

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11/8/2023 của HĐND huyện Mai Sơn)

DVT: đồng

STT	Tên đơn vị	Cấp bổ sung								Ghi chú
		Tổng	Cấp bổ sung Nghị quyết số 20/2021-HĐND (tăng do thay đổi loại bản tại Quyết định số 2507/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La)	Công an viên (tăng do thay đổi loại bản tại Quyết định số 2507/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La)	NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở BẢN THỜI ĐẢM NHIỆM CHỨC DANH ĐƯỢC TRỢ CẤP MỘT LẦN DO SÁP NHẬP BẢN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 134/NQ-HĐND NGÀY 08/11/2022 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH, TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MÃI SƠN (ĐỢT 5) Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của Chủ tịch UBND huyện Mai Sơn	NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở BẢN THỜI ĐẢM NHIỆM CHỨC DANH ĐƯỢC TRỢ CẤP MỘT LẦN DO SÁP NHẬP BẢN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 134/NQ- HĐND NGÀY 08/11/2022 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH, TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MÃI SƠN (ĐỢT 5) Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của Chủ tịch UBND huyện Mai Sơn) 07 người	NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở BẢN THỜI ĐẢM NHIỆM CHỨC DANH ĐƯỢC TRỢ CẤP MỘT LẦN DO BỔ TRÍ BÍ THƯ ĐỒNG THỜI LÀ TRƯỞNG BẢN THEO KẾT LUẬN SỐ 1037 KL/TU NGÀY 12/5/2020 CỦA BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY (theo Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của Chủ tịch UBND huyện Mai Sơn)	NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở BẢN THỜI ĐẢM NHIỆM CHỨC DANH ĐƯỢC TRỢ CẤP MỘT LẦN DO SÁP NHẬP BẢN THEO NGHỊ QUYẾT 165/2019/NQ-HĐND NGÀY 05/12/2019 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH, ĐỐI VỚI XÃ CHIẾN BÀN (Ban hành kèm theo Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của Chủ tịch UBND huyện Mai Sơn)	CÔNG AN VIÊN THAM GIA CÔNG TÁC TRÊN 15 NĂM (Ban hành kèm theo các Quyết định số 1054-1060/QĐ- UBND ngày 15/6/2023 của Chủ tịch UBND huyện Mai Sơn)	
	Tổng cộng	789.713.000	19.906.000	1.074.000	398.978.600	17.169.800	188.966.000	31.755.600	131.863.000	
1	Thị trấn Hát Lót	10.490.000	9.953.000	537.000						
2	Xã Chiềng Sung	-								
3	Xã Mường Bằng	30.704.000				4.692.000	26.012.000			
4	Xã Chiềng Chăn	19.347.000			15.996.000		3.351.000			
5	Xã Mường Chanh	131.561.000			57.595.000				73.966.000	
6	Xã Chiềng Ban	127.768.000			96.012.400			31.755.600		
7	Xã Chiềng Mung	56.326.400			37.966.400	8.307.000	10.053.000			
8	Xã Mường Bon	28.949.200			28.949.200					
9	Xã Chiềng Chung	13.801.000			13.801.000					
10	Xã Chiềng Mai	9.387.000					9.387.000			
11	Xã Hát Lót	19.065.000			19.065.000					
12	Xã Cò Nòi	167.168.800			39.404.400		69.867.400		57.897.000	
13	Xã Chiềng Nọi	-								
14	Xã Phiêng Cằm	50.872.800			50.872.800					
15	Xã Chiềng Dong	-								
16	Xã Chiềng Kheo	-								
17	Xã Chiềng Ve	12.069.000					12.069.000			
18	Xã Chiềng Lương	68.678.600			21.757.600		46.921.000			
19	Xã Phiêng Păn	2.502.000				2.502.000				
20	Xã Nà Ốt	23.464.400	9.953.000	537.000		1.668.800	11.305.600			



21	Xã Tân Phú	-							
22	Xã Tân Phú	17.558.800			17.558.800				

8